

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

50. XÃ VÀM CỎ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ' ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	ĐT 832	Nút giao ngã ba ĐT 832 (xã Bình Trinh Đông cũ) - đường vào cầu Nhựt Tảo - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng xã Bình Trinh Đông cũ) - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh cũ) - Đến ngã ba Nhựt Ninh	224.000	245.000	224.000	
2	ĐT 833	Ranh thị trấn cũ và Đức Tân cũ - nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đường vào cầu Triêm Đức	224.000	245.000	224.000	
		Nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Đức Tân cũ) đến nút giao ngã ba ĐT 833 (xã Nhựt Ninh cũ)	224.000	245.000	224.000	
		Nút giao ngã ba ĐT 833 – đường vào cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến cách ngã ba Nhựt Ninh 300 m	224.000	245.000	224.000	

		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m (về hướng Đức Tân cũ) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m về hướng bến đò Tư Sự	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833	224.000	245.000	224.000	
B	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)					
1	ĐH Bình Hòa	Trộn đường	211.000	232.000	211.000	
2	ĐH Nhựt Long		211.000	232.000	211.000	
3	ĐH Đám lá Tối trời		211.000	232.000	211.000	
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây cũ)	264.000	290.000	264.000	
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m	224.000	245.000	224.000	
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m - Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ	224.000	245.000	224.000	
		Hết đất trụ sở Công an xã Tân Phước Tây cũ - ĐH Bần Cao	224.000	245.000	224.000	
		ĐH Bần Cao - Hết đường	224.000	245.000	224.000	
5	ĐH Bần Cao		211.000	232.000	211.000	
6	ĐH Cầu Quay		224.000	245.000	224.000	
7	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833 - Cầu Tre	224.000	245.000	224.000	
8	Đường Nguyễn Hoàng Anh		264.000	290.000	264.000	
C	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
1	Đường Ông Đồ Nghị		198.000	218.000	198.000	
2	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000	
3	Đường Nguyễn Thành Thuộc		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Võ Văn Nhường		198.000	218.000	198.000	

5	Đường Lê Văn Bụi		198.000	218.000	198.000	
6	Đường Nguyễn Văn Châu		211.000	232.000	211.000	
7	Đường Võ Văn Dân		198.000	218.000	198.000	
8	Đường Nguyễn Văn Lơ		198.000	218.000	198.000	
9	Đường Phạm Văn Sộn		198.000	218.000	198.000	
10	Đường Lê Văn Điện		198.000	218.000	198.000	
11	Đường Huỳnh Văn Giò		198.000	218.000	198.000	
12	Đường Phạm Văn Tiên		198.000	218.000	198.000	
13	Đường Lê Văn Tám		198.000	218.000	198.000	
14	Đường Nguyễn Thị Cần		198.000	218.000	198.000	
15	Đường Trần Thị Trâm		198.000	218.000	198.000	
16	Đường Nguyễn Thị Nhút		198.000	218.000	198.000	
17	Đường Nguyễn Văn Nghê		198.000	218.000	198.000	
18	Đường Nguyễn Thị Dị		198.000	218.000	198.000	
19	Đường Nguyễn Văn Đẩu		198.000	218.000	198.000	
20	Đường Nguyễn Văn Phu		198.000	218.000	198.000	
21	Đường Đỗ Văn Đánh		198.000	218.000	198.000	

22	Đường Cầu Dừa		211.000	232.000	211.000	
II	Các đường chưa có tên					
1	Đường dân sinh xã Đức Tân cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Đức Tân cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000	
2	Đường dân sinh xã Nhựt Ninh cũ	Nút giao ngã ba ĐT 833 - Đường vào Cầu Triêm Đức (xã Nhựt Ninh cũ) đến mố Cầu Triêm Đức cũ	224.000	245.000	224.000	
3	Đường vào khu vực nhà ông Tám Thuần		198.000	218.000	198.000	
4	Đường Cầu Đình	Từ ĐT 832 - Đường Đê bao	198.000	218.000	198.000	
III	Đường giao thông khác có nền đường $\geq 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		231.000	255.000	231.000	
IV	Đường giao thông khác có nền đường 2m đến $< 3m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		185.000	204.000	185.000	
V	Đường giao thông khác có nền đường $\geq 6m$, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	332.000	300.000	
VI	Đường giao thông khác có nền đường đất $\geq 3m$		162.000	179.000	162.000	
VII	Đường giao thông khác có nền đường đất 2m đến $< 3m$		132.000	145.000	113.000	
VIII	Đường giao thông khác có nền đường đất $\geq 6m$		208.000	230.000	208.000	
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			132.000	145.000	113.000	
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			132.000	145.000	113.000	